

Chi tiết mã HS 7326.90.10

Mã HS	7326.90.10
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép / - Loại khác: / - - Bánh lái tàu thủy
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	30/10/2026 22:44:41
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 - BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73269010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11966
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11966
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11966
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	7.5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11325
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11268
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11268
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11268
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11268
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11268
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11268
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11320
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11320

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11320
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11320
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11320
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11320
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11321
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11321
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11321
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11321
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11321
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11321
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11324
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11274
AIFTA	30/12/2022	2022	8	AI!F11280
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	7.5	AI!G11280
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	7.5	AI!H11280
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	7.5	AI!I11280
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	7.5	AI!J11280
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	7.5	AI!K11280
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11311
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11311
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11311
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11311
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11311
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11311
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11358
VCFTA	2023	2023	5	VC!E11358

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11358
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11358
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11358
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11358
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11343
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11343
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11343
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11343
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11343
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11343
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D11343
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E11343
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F11343
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G11343
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H11343
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11343
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D11360
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E11360
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F11360
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11360
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11360
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11360
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D11359
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E11359
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F11359
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11359

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11359
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11359
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11306
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11306
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11306
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11306
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11306
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11306
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11306
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11343
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11343
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11343
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11343
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11343
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11343
RCEP B	2022	2022	0	B!D11343
RCEP B	2023	2023	0	B!E11343
RCEP B	2024	2024	0	B!F11343
RCEP B	2025	2025	0	B!G11343
RCEP B	2026	2026	0	B!H11343
RCEP B	2027	2027	0	B!I11343
RCEP C	2022	2022	0	C!D11343
RCEP C	2023	2023	0	C!E11343
RCEP C	2024	2024	0	C!F11343
RCEP C	2025	2025	0	C!G11343
RCEP C	2026	2026	0	C!H11343

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11343
RCEP D	2022	2022	0	D!D11342
RCEP D	2023	2023	0	D!E11342
RCEP D	2024	2024	0	D!F11342
RCEP D	2025	2025	0	D!G11342
RCEP D	2026	2026	0	D!H11342
RCEP D	2027	2027	0	D!I11342
RCEP E	2022	2022	0	E!D11346
RCEP E	2023	2023	0	E!E11346
RCEP E	2024	2024	0	E!F11346
RCEP E	2025	2025	0	E!G11346
RCEP E	2026	2026	0	E!H11346
RCEP E	2027	2027	0	E!I11346
RCEP F	2022	2022	0	F!D11343
RCEP F	2023	2023	0	F!E11343
RCEP F	2024	2024	0	F!F11343
RCEP F	2025	2025	0	F!G11343
RCEP F	2026	2026	0	F!H11343
RCEP F	2027	2027	0	F!I11343
VIFTA	2024	2024	3.3	VII!F10507
VIFTA	2025	2025	1.7	VII!G10507
VIFTA	2026	2026	0	VII!H10507
VIFTA	2027	2027	0	VII!I10507

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 7,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7326.90 có 7 dòng thuế; dòng 7326.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bánh lái tàu thủy.	7326.90.20 Máng và chén để thu mủ cao su; 7326.90.30 Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang đúc(SEN); 7326.90.60 Đèn Bunsen; 7326.90.70 Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giày để thúc ngựa; 7326.90.91 Hộp đựng thuốc lá điếu; 7326.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7326.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 7326.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11966), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.